

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2014**

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM -CTCP

102710
TỔNG TY
KHÍ
VIỆT NAM
CTCP
CHẾ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	31/03/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	30,397,020,616,773	28,307,000,125,801
I. Tiền	110	21,418,317,255,713	18,292,997,853,785
1. Tiền	111	4,185,065,311,269	2,871,148,131,563
2. Các khoản tương đương tiền	112	17,233,251,944,444	15,421,849,722,222
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	1,113,700,000,000	818,400,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	1,113,700,000,000	818,400,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5,786,717,351,410	5,960,271,247,392
1. Phải thu khách hàng	131	5,148,155,215,729	5,367,524,365,864
2. Trả trước cho người bán	132	420,088,978,423	364,713,506,477
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	293,287,594,293	303,515,673,319
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(74,814,437,035)	(75,482,298,259)
IV. Hàng tồn kho	140	1,474,524,649,478	2,461,447,890,066
1. Hàng tồn kho	141	1,559,012,833,325	2,551,234,000,042
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(84,488,183,847)	(89,786,109,976)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	603,761,360,172	773,883,134,558
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	100,918,551,812	99,394,627,300
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	140,494,411,274	155,681,481,108
3. Các khoản khác phải thu Nhà nước	154	71,112,460,637	27,431,864,026
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	291,235,936,449	491,375,162,124
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200	20,537,270,022,430	22,071,935,252,764
I. Tài sản cố định	220	19,083,361,515,583	19,832,971,680,375
1. Tài sản cố định hữu hình	221	16,733,524,570,143	16,566,943,437,255
- Nguyên giá	222	34,378,981,694,729	33,379,936,365,725
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(17,645,457,124,586)	(16,812,992,928,470)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	103,723,725,623	117,401,685,038
- Nguyên giá	225	234,189,964,033	234,189,964,033
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(130,466,238,410)	(116,788,278,995)
3. Tài sản cố định vô hình	227	343,200,325,266	345,269,451,846
- Nguyên giá	228	375,578,954,774	375,361,704,774
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(32,378,629,508)	(30,092,252,928)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	1,902,912,894,551	2,803,357,106,236
II. Bất động sản đầu tư	240	-	-
- Nguyên giá	241	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	446,859,616,780	445,219,192,283
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	80,259,333,000	78,618,908,503
3. Đầu tư dài hạn khác	258	441,600,283,780	441,600,283,780
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(75,000,000,000)	(75,000,000,000)
IV. Tài sản dài hạn khác	260	1,007,048,890,067	1,262,481,913,093
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	976,532,100,090	1,231,778,636,667
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	5,105,331,133	5,499,218,456
3. Tài sản dài hạn khác	268	25,411,458,844	25,204,057,970
C. Lợi thế thương mại	269	553,608,340,157	531,262,467,013
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	51,487,898,979,360	50,378,935,378,565

NGUỒN VỐN	Mã số	31/03/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	14,384,827,690,609	15,345,611,241,732
I. Nợ ngắn hạn	310	8,721,067,569,973	9,873,098,383,528
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	2,503,306,309,054	2,852,512,594,119
2. Phải trả người bán	312	2,929,412,738,070	3,658,256,678,856
3. Người mua trả tiền trước	313	81,040,144,339	73,689,620,884
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	986,031,164,454	773,742,762,060
5. Phải trả người lao động	315	146,759,537,363	137,995,751,453
6. Chi phí phải trả	316	1,521,556,757,421	1,564,990,395,523
7. Phải trả nội bộ	317	59,154,001,216	298,361,455,294
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	418,590,293,118	404,605,274,667
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	6,871,718	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	75,209,753,220	108,943,850,672
II. Nợ dài hạn	330	5,663,760,120,636	5,472,512,858,204
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	44,264,383,269
3. Phải trả dài hạn khác	333	218,033,520,488	229,197,999,385
4. Vay và nợ dài hạn	334	4,769,757,285,355	4,604,396,517,868
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	91,253,993,862	82,576,132,249
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	577,760,873,292	505,123,377,794
9. Quỹ phát triển Khoa học công nghệ	339	6,954,447,639	6,954,447,639
		-	-
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400	35,494,121,488,408	33,358,036,009,393
I. Vốn chủ sở hữu	410	35,492,318,184,125	33,358,036,009,393
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18,950,000,000,000	18,950,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	1,216,727,266	1,216,727,266
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	32,941,402,529	33,010,841,083
4. Cổ phiếu quỹ	414	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	8,547,674,504,920	8,519,430,938,822
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	2,684,129,436,726	2,683,834,433,528
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	134,944,997,553	134,944,997,553
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	5,141,411,115,131	3,035,598,071,141
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	1,803,304,283	-
1. Nguồn kinh phí	432	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	1,803,304,283	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	1,608,949,800,343	1,675,288,127,440
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440	51,487,898,979,360	50,378,935,378,565

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	31/03/2014	31/12/2013
1	Tài sản thuê ngoài	1		
2	Vật tư hàng hoá giữ hộ gia công (LPG - Kg)	2		1,397,848
3	Hàng hoá nhận hộ, ký gửi	3	-	
4	Nợ khó đòi đã xử lý	4	-	
5	Ngoại tệ các loại	5	-	-
	Đô la Mỹ (USD)		26,733,380.82	5,107,337
	Đồng Euro (EUR)		1,638.94	1,947
	Yên Nhật (JPY)		-	-
	Bảng Anh (GBP)		-	-
	Rúp Nga (RUP)		-	-
	Đô la Singapore (SGD)			
	Đô la Úc (AUD)			
	Đô la Canada (CAD)			
	Pho rãng Thụy Sĩ (CHF)			
	Curon Thụy Điển (SEK)			
	Curon Nauy (NOK)			
	Curon Đan Mạch (DKK)			
	Đô la Newzealand (NZD)			
	Đô la Hồng Kông (HKD)			
	Ringít Malaysia (MYR)			
	Bath Thái (THB)			
	Rupiah Indônêxia (IDR)			
	Rupee Ấn độ (INR)			
	Đô la Đài Loan (TWD)			
	Nhân dân tệ Trung Quốc (CNY)			
	Riêl Cămpuchia (KHR)			
	Kíp Lào (LAK)			
	Pataca Macao (MOP)			
	Dina Algeria (DZD)			
	Won Hàn Quốc (KRW)			
	Đồng tiền khác ...			
6	Dự toán chi hoạt động	6		

LẬP BIỂU



Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Hữu Ngân

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Khang Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16,087,505,499,678	16,062,660,101,317	16,087,505,499,678	16,062,660,101,317
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23,514,977,630	10,608,268,099	23,514,977,630	10,608,268,099
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	16,063,990,522,048	16,052,051,833,218	16,063,990,522,048	16,052,051,833,218
4. Giá vốn hàng bán	11	11,507,660,335,284	11,199,496,470,277	11,507,660,335,284	11,199,496,470,277
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	4,556,330,186,764	4,852,555,362,941	4,556,330,186,764	4,852,555,362,941
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	296,932,740,529	263,043,075,001	296,932,740,529	263,043,075,001
7. Chi phí tài chính	22	120,694,479,045	132,769,821,421	120,694,479,045	132,769,821,421
Bao gồm: chi phí lãi vay	23	107,778,385,469	89,773,106,264	107,778,385,469	89,773,106,264
8. Chi phí bán hàng	24	311,807,895,346	331,784,426,510	311,807,895,346	331,784,426,510
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	430,622,466,120	394,233,913,683	430,622,466,120	394,233,913,683
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30	3,990,138,086,782	4,256,810,276,328	3,990,138,086,782	4,256,810,276,328
11. Thu nhập khác	31	5,422,966,215	1,157,557,869,498	5,422,966,215	1,157,557,869,498
12. Chi phí khác	32	534,192,349	31,870,204,302	534,192,349	31,870,204,302
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	4,888,773,866	1,125,687,665,196	4,888,773,866	1,125,687,665,196
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45	1,755,675,777	361,458,784	1,755,675,777	361,458,784
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50	3,996,782,536,425	5,382,859,400,308	3,996,782,536,425	5,382,859,400,308
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	801,068,616,647	1,007,870,464,023	801,068,616,647	1,007,870,464,023
17. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	52	393,887,323	100,821,156	393,887,323	100,821,156
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51+52)	60	3,195,320,032,455	4,374,888,115,129	3,195,320,032,455	4,374,888,115,129
Trong đó:					
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	38,863,598,935	82,552,327,866	38,863,598,935	82,552,327,866
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty Mẹ	62	3,156,456,433,520	4,292,335,787,263	3,156,456,433,520	4,292,335,787,263
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu'	70	1,668	2,263	1,668	2,263

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Mai Hữu Ngân

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Khang Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3,996,706,716,191	5,382,859,400,308
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	857,699,153,424	761,410,450,855
Các khoản dự phòng	03	(3,580,793,847)	714,765,483
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	606,030,029	24,741,931,416
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(283,620,483,663)	(254,188,957,211)
Chi phí lãi vay	06	107,778,385,469	89,773,106,264
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4,675,589,007,603	6,005,310,697,115
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	93,793,202,259	(1,233,368,054,549)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	981,367,473,166	776,312,671,665
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(700,575,584,533)	(1,233,331,599,594)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	395,591,582,456	310,748,309,580
Tiền lãi vay đã trả	13	(85,388,759,765)	(90,023,428,622)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(579,343,640,311)	(577,546,892,345)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	403,370,023,646	60,446,453,234
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(508,760,779,101)	(102,519,444,186)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4,675,642,525,420	3,916,028,712,298
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(380,840,417,727)	(399,549,213,401)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	429,222,223	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(300,000,000,000)	(387,601,354,700)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	40,000,000	396,951,612,927
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(89,000,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	5,000,000,000	
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	331,816,804,467	276,843,737,120
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(432,554,391,037)	(113,355,218,054)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	89,000,000,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	715,716,600,162	532,004,341,247
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(892,068,233,366)	(1,092,521,377,716)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(7,615,861,254)	(40,014,456,444)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1,021,789,008,202)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1,116,756,502,660)	(600,531,492,913)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	3,126,331,631,723	3,202,142,001,331
Tiền tồn đầu năm	60	18,292,997,853,785	12,753,084,518,890
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(1,012,229,795)	284,492,673
Tiền tồn cuối năm	70	21,418,317,255,713	15,955,511,012,894

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Mai Hữu Ngân



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Khang Ninh

Đơn vị : Tổng Công ty Khí VN -CTCP
Địa chỉ : 673 Nguyễn Hữu Thọ, Huyện
Nhà Bè, TP.HCM

Mẫu số B 09a – DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2014

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1/ Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011 với vốn điều lệ là 18.950 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014, Tổng Công ty có các công ty con sau:

- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (gọi tắt là “PVGAS South”)
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc (gọi tắt là “PVGAS North”)
- Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVGAS D”)
- Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu Khí VN (gọi tắt là “PV Coating”)
- Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PV Pipe”).

2/ Hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống : Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate chế biến khí; tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan chi tiết: Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác : Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Bán buôn chuyên doanh khác : Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc

đi thuê : Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật : Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ : Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

3/ Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Trong năm 2013, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Bình khí Dầu khí Việt Nam (PV Cylinder) cho Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Nam (công ty con của Tổng Công ty) theo Nghị quyết số 137/NQ-KVN ngày 23 tháng 10 năm 2013 của Hội đồng quản trị.

Công ty Cổ phần Thể thao Văn hóa Dầu khí (PSCC) đã thực hiện giải thể trong năm 2013 theo Quyết định số 72/2013/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2013.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ).

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
Tổng Công ty đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh chính xác tình hình tài chính của Tổng Công ty tại mọi thời điểm và đảm bảo tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán nghiệp ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt nam.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng tại PVGAS là hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục các khoản tương đương tiền .
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- 2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá thực tế;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:
- Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Thực hiện theo Quyết định 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.
- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

Tài sản	Tỷ lệ (%/năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc thiết bị	3 – 20
Phương tiện vận tải	6 – 30
Thiết bị văn phòng	3 – 10
Các công trình khí	10 – 20
TSCĐ khác	5 – 20

4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : Được hạch toán theo phương pháp giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại.

8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

- Công ty được phép trích trước Chi phí bảo dưỡng sửa chữa lớn vào giá thành khi ở mức 1% giá trị công trình theo công văn số 927/TC-TCĐN ngày 15/03/2000 của Bộ Tài chính.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu được ghi nhận khi hàng hoá đã giao, chuyển quyền sở hữu cho người mua và hóa đơn bán hàng được phát hành.

Đối với hoạt động bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn cho các Hộ tiêu thụ là Tổng Công ty Điện lực Việt Nam, Nhà máy điện BOT Phú Mỹ 2 và Phú Mỹ 3 thông qua các Hợp đồng bán khí Nam Côn Sơn (GSA), các Hộ tiêu thụ có trách nhiệm bao tiêu và thanh toán cho Công ty một *lượng khí tối thiểu* (đã xác định trong GSA), theo đó lượng khí tối thiểu các Hộ tiêu thụ chưa nhận đủ sẽ được ghi nhận vào *Doanh thu nhận trước* và sẽ được kết chuyển dần vào doanh thu bán hàng khi sản lượng khí tiêu thụ thực tế vượt sản lượng khí bao tiêu tối thiểu của các Chủ hộ tiêu thụ.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hoạt động tài chính

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V.Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	(ĐVT : VNĐ)	
	Cuối năm	Đầu năm
1,Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	16,676,217,940	20,278,890,078
- Tiền gửi ngân hàng	4,127,764,093,329	2,850,438,727,910
- Tiền đang chuyển	40,625,000,000	430,513,575
- Các khoản tương đương tiền	17,233,251,944,444	15,421,849,722,222
Cộng	21,418,317,255,713	18,292,997,853,785
2,Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn và ủy thác quản lý vốn từ 12 tháng trở xuống :	1,053,300,000,000	818,300,000,000
- Các khoản đầu tư ngắn hạn khác :	60,400,000,000	100,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn :		
Cộng	1,113,700,000,000	818,400,000,000
3,Các khoản phải thu ngắn hạn khác :	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa :		0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia :		
- Phải thu người lao động :		
- Phải thu khác :	293,287,594,293	303,515,673,310
Cộng	293,287,594,293	303,515,673,310
4, Hàng tồn kho :	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường :	17,679,424,929	75,266,818,644
- Nguyên liệu, vật liệu :	555,602,554,569	537,768,189,494
- Công cụ, dụng cụ :	62,065,895,315	61,045,044,314
- Chi phí SXKD dở dang :	50,856,566,134	47,169,471,714
- Thành phẩm :	174,304,541,099	89,974,375,039
- Hàng hóa :	698,484,413,528	1,739,953,337,079
- Hàng gửi đi bán :	19,437,751	56,763,758
- Hàng hóa kho bảo thuế :		
- Hàng hóa bất động sản :		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1,559,012,833,325	2,551,234,000,042
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(84,488,183,847)	(89,786,109,976)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	1,474,524,649,478	2,461,447,890,066
5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước :	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa :	213,310,972	213,310,972
- Các khoản thuế khác phải thu Nhà nước :	70,899,149,665	27,218,553,054
Cộng	71,112,460,637	27,431,864,026
6- Phải thu dài hạn nội bộ :	Cuối năm	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ	0	
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	0	
Cộng	0	0
7- Phải thu dài hạn khác :	Cuối năm	Đầu năm
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	0	
- Các khoản tiền nhận ủy thác	0	
- Cho vay không có lãi	0	
- Phải thu dài hạn khác	0	
Cộng	0	0
8- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình :	Cuối năm	Đầu năm
(Phụ lục 01 đính kèm)		

9- Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính :

(Phụ lục 02 đính kèm)

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình :

(Phụ lục 03 đính kèm)

11- Chi phí XDCB dở dang :

Tổng số chi phí XDCB dở dang :

Trong đó : Những công trình lớn :

	Cuối năm	Đầu năm
1,902,912,894,551	2,803,357,106,236	
+ DA đường ống dẫn khí lô B ô Môn	414,834,184,807	398,886,902,889
+ DA chung cư C2 Chí Linh	46,438,795,278	46,438,795,278
+ Các hạng mục dùng chung của kho chứa LPG Lạnh Thị Vải và Kho LNG	250,258,541,439	250,265,717,649
+ DA kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	131,850,342,644	131,849,342,644
+ DA đường ống dẫn khí NCS2	503,696,408,203	498,635,784,711
+ Nhà máy xử lý khí Cà Mau	88,918,611,582	362,651,695,592
+ DA đường ống thu gom và v/c khí Đại Hùng - NCS2	20,830,323,815	20,237,217,410
+ Mở rộng hệ thống đầu tư thu gom khí mỏ Rồng giai đoạn 1		737,285,175,350
+ Công trình trạm chiết CNG	31,718,347,918	29,827,146,367
+ DA nhà máy sản xuất ống thép dầu khí	13,108,145,053	13,108,145,053
+ Dự án Đại Hùng	16,591,742,883	9,706,709,983
+ DA Kho chứa LPG 1tr tấn tại Thị Vải	74,349,202,109	74,349,202,109
+ DA thu gom và phân phối khí mỏ Hàm Rồng & Thái Bình lô 102 và 106	89,005,217,106	88,493,398,924
+ Dự án đường ống thu gom khí mỏ Thăng Long - Nam Đông Đô	6,442,462,966	6,442,462,966
+ Tuyến đường ống kết nối Đông - Tây Nam Bộ	20,809,223,285	20,809,223,285
+ Tổng kho sản phẩm khí Đà Nẵng		28,625,586,440
+ Các công trình khác	194,061,345,463	85,744,599,586
+ Mua sắm TSCĐ		

12- Tăng giảm bất động sản đầu tư :**13- Đầu tư dài hạn khác :**

	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	356,600,283,780	356,600,283,780
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác	85,000,000,000	85,000,000,000
Cộng	441,600,283,780	441,600,283,780

14- Chi phí trả trước dài hạn :

	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	68,658,060,597	
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình :		
- Lợi thế kinh doanh	113,739,107,504	341,217,322,506
- Chi phí trả trước dài hạn khác	794,134,931,989	890,561,314,161
Cộng	976,532,100,090	1,231,778,636,667

15- Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	389,759,477,530	370,415,091,649
- Nợ dài hạn đến hạn trả	2,113,546,831,524	2,482,097,502,470
Cộng	2,503,306,309,054	2,852,512,594,119

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	184,538,614,260	184,436,389,605
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	9,274,724,684	5,339,839,281

- Thuế xuất, nhập khẩu		17,612,241
- Thuế TNDN	790,518,952,313	568,234,143,846
- Thuế thu nhập cá nhân	1,665,432,079	12,825,116,358
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	33,441,118	2,889,660,729
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	986,031,164,454	773,742,762,060
17- Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	240,158,876,747	242,309,132,892
- Trích trước chi phí mua khí	970,308,444,299	999,551,877,663
- Chi phí Accrued của NĐH Nam Côn Sơn phân bổ	33,281,697,305	35,338,734,292
- Chi phí phải trả khác	277,807,739,070	287,790,650,676
Cộng	1,521,556,757,421	1,564,990,395,523
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Phải trả nhận tiền vốn góp	261,586,857,698	262,772,314,681
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	157,003,435,420	141,832,959,986
Cộng	418,590,293,118	404,605,274,667
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn	0	44,264,383,269
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	0	44,264,383,269
20- Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a- Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	4,706,861,840,547	4,500,546,362,642
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b- Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính	62,895,444,808	103,850,155,226
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	4,769,757,285,355	4,604,396,517,868
21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	0	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :	0	
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả :	0	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	0	

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả :	0	
	0	
22- Vốn chủ sở hữu :	0	
a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	0	
(Phụ lục 04 đính kèm)	0	
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	
- Vốn góp của Nhà nước	0	
- Vốn góp của các đối tượng khác	0	
Cộng	0	0

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
 * Số lượng cổ phiếu quỹ
 c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm	18,950,000,000,000	18,950,000,000,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	18,950,000,000,000	18,950,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d- Cổ tức		

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận

đ- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,895,000,000	1,895,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	62,164,100	62,164,100
+ Cổ phiếu phổ thông	62,164,100	62,164,100
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,895,000,000	1,895,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	1,895,000,000	1,895,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	8,547,674,504,920	8,519,430,938,822
- Quỹ dự phòng tài chính	2,684,129,436,726	2,683,834,433,528
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	134,944,997,553	134,944,997,553
Cộng	11,366,748,939,199	11,338,210,369,903

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp :

Theo Điều lệ của Tổng công ty

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể :

-
-

23- Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí sự nghiệp được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm
- Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ

	Cuối năm	Đầu năm
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	0	
- Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	1,803,304,283	0
Cộng	1,803,304,283	0

24- Tài sản thuê ngoài

(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài

- Tài sản khác thuê ngoài

(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn :

- Từ 1 năm trở xuống	0
- Trên 1 năm đến 5 năm	0
- Trên 5 năm	0

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán khí và vận chuyển khí	15,215,070,884,275	15,816,811,940,487
- Doanh thu cho thuê văn phòng	5,729,941,956	29,151,181,471
- Doanh thu hoạt động xây lắp và khác	866,704,673,447	216,696,979,359
Cộng	16,087,505,499,678	16,062,660,101,317
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02) :	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	23,514,977,630	10,608,268,099
- Thuế xuất khẩu		
Cộng	23,514,977,630	10,608,268,099
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán khí và vận chuyển khí	15,191,555,906,645	15,806,203,672,388
- Doanh thu cho thuê văn phòng	5,729,941,956	29,151,181,471
- Doanh thu hoạt động xây lắp và khác	866,704,673,447	216,696,979,359
Cộng	16,063,990,522,048	16,052,051,833,218
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn bán khí và vận chuyển khí	11,231,335,164,717	10,993,023,401,854
- Giá vốn cho thuê văn phòng	9,634,551,745	11,742,401,146
- Giá vốn hoạt động xây lắp và khác	266,690,618,822	194,730,667,277
Cộng	11,507,660,335,284	11,199,496,470,277
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	291,269,815,110	257,484,504,436
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5,441,047,917	1,552,545,113
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		2,612,941,904
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	221,877,502	1,393,083,548
Cộng	296,932,740,529	263,043,075,001
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	107,778,385,469	89,773,106,264
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		

- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12,166,928,953	12,346,294,612
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	749,164,623	27,354,873,320
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		3,295,547,225
Cộng	120,694,479,045	132,769,821,421
	Năm nay	Năm trước
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	801,068,616,647	1,007,870,464,023
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	801,068,616,647	1,007,870,464,023
	Năm nay	Năm trước
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	393,887,323	100,821,156
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	393,887,323	100,821,156
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		
	Năm nay	Năm trước
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7,175,472,520,831	5,502,943,173,693
- Chi phí nhân công	162,080,702,160	140,281,312,337
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,017,573,041,771	756,924,294,177
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	575,491,031,484	842,634,317,811
Cộng	8,930,617,296,246	7,242,783,098,018

*** Giải trình về kết quả hoạt động SXKD Quý I năm 2014 :**

- Lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2014 giảm 26% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu là do : quý I năm 2013 PV Gas thực hiện hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ 1.146 tỷ làm lợi nhuận khác tăng thêm. Ngoài ra, các hoạt động SXKD khác diễn ra bình thường.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng :

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp không qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII. Những thông tin khác :

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3- Thông tin về các bên liên quan :
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" - (Phụ lục 05 đính kèm)
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục :
- 7- Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan :

Trong kỳ, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan :

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013
Bán hàng :		
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	743,537,394,079	719,404,361,887
Cơ quan Tập đoàn	429,743,032,440	603,010,190,287
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	237,168,539,256	1,804,527,809,287
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	1,374,400,490,663	129,115,183,489
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	17,675,189,137	125,424,741,884
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	301,156,386,004	210,073,562,288
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	173,649,113	
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	6,318,431,230	20,890,876,211
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	228,856,252,801	
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	14,828,351,034	
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí (PV-Tex)		21,847,292,358
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BIENDONGPOC)	25,649,832,141	
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị (Gas City)	155,264,226,661	165,524,817,699
Mua hàng :		
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)		109,538,839,312
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)		74,184,480,104
Cơ quan Tập đoàn	2,817,640,314,087	2,189,609,657,592
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	255,154,156,073	1,394,078,337,318
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	471,288,422,534	1,462,871,776,763
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	212,529,956,294	44,643,729,858
Công ty CP PVI	5,962,610,498	15,002,431,901
XN Liên doanh VietsovPetro	48,561,566,609	108,474,359,311
Các khoản phải thu khách hàng :		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	Tại ngày 31/03/2014 3,522,534,613	Tại ngày 01/01/2014 3,522,534,613
Cơ quan Tập đoàn	270,223,257,041	302,402,933,494
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	113,148,033,081	
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	100,308,469,556	162,039,975,126
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	280,877,654,289	281,531,190,794
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	16,311,186,137	
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	61,787,624,789	61,596,610,765
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	26,784,717,270	
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	2,483,109,560	
Cty cổ phần Gas Đô Thị (Gas City)	110,467,270,094	138,578,958,296
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí (PV-Tex)		44,957,405,058

Trả trước người bán :

Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	5,671,125,995	
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	15,849,884,037	7,475,635,514
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	173,645,399,729	173,645,399,729
Tổng Công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí VN - CTCP (EIC)	710,419,557	
Công ty CP PVI	3,168,041,465	
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	998,822,149	

Các khoản phải thu khác :

Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)		57,177,865,931
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	50,000,000,000	50,000,000,000
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	2,346,850,000	
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	57,622,710,254	
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí VN (PVSecurity)	1,000,000,000	

Các khoản phải trả người bán :

Cơ quan Tập đoàn	21,783,233,669	6,131,365,191
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	40,708,620,084	66,419,965,794
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2,146,171,845	
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	925,228,306,266	677,720,709,774
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	6,904,647,963	
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí VN (PVSecurity)	2,236,234,065	
Công ty CP PVI	2,438,127,998	
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	9,304,869,230	
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	5,982,504,000	
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)		29,053,590,773
Liên doanh VietsovPetro	95,462,157,041	317,546,678,975

Phải trả, phải nộp khác

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	172,849,196,199	173,639,500,854
---	-----------------	-----------------

Phải trả nội bộ

Cơ quan Tập đoàn (phải trả ngắn hạn)	59,154,001,216	298,361,455,294
Cơ quan Tập đoàn (phải trả dài hạn)	0	44,264,383,269

Chi phí phải trả

Cơ quan Tập đoàn	970,308,444,299	981,867,578,026
------------------	-----------------	-----------------

Các khoản ủy thác đầu tư :

- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	3,300,000,000	
---	---------------	--

Các khoản vay :

- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	550,643,268,580	686,956,739,845
---	-----------------	-----------------

Lập, ngày 05 tháng 05 năm 2014

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Hồng Yến



Mai Hữu Ngân



Đỗ Khang Ninh

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH
TỪ 01/01/2014 ĐẾN 30/03/2014

Chi tiêu	Phải nộp tại đầu năm	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế	746,310,898,034	1,410,460,891,589	1,241,310,557,297	915,461,232,326
Thuế GTGT hàng bán nội địa	184,436,389,605	481,819,993,451	506,126,018,571	160,130,364,485
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(4,419,642,821)	59,865,721,159	59,876,996,455	(4,430,918,117)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	5,339,839,281	23,514,977,630	19,580,092,227	9,274,724,684
Thuế xuất, nhập khẩu	(22,364,690,000)	8,399,670,497	25,943,983,600	(39,909,003,103)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	568,020,832,874	801,628,448,778	579,343,640,311	790,305,641,341
Thu trên vốn	-	-	-	-
Thuế TNCN	12,539,555,321	19,224,340,477	30,098,463,719	1,665,432,079
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất	295,892,000	1,500,000	297,392,000	-
Thuế môn bài	-	27,000,000	27,000,000	-
Các loại thuế khác	2,462,721,774	15,979,239,597	20,016,970,414	(1,575,009,043)
Các khoản phải nộp khác	-	365,180,610	907,709,119	(542,528,509)
Các khoản phí, lệ phí	-	362,180,610	362,180,610	-
Các khoản khác	-	3,000,000	545,528,509	(542,528,509)
Tổng cộng	746,310,898,034	1,410,826,072,199	1,242,218,266,416	914,918,703,817

CTCP
HMINH

BẢNG TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

TỪ 01/01/2014 ĐẾN 31/03/2014

CHỈ TIÊU	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	5,485,654,590,753	3,757,527,919,631	521,357,519,376	131,635,698,722	23,483,760,637,243	33,379,936,365,725
Tăng trong kỳ	9,864,494,156	12,915,075,980	6,215,780,525	4,994,559,352	1,013,082,044,840	1,047,071,954,853
Mua sắm mới	990,819,608	3,441,823,016	313,993,834	4,367,069,999	494,720,000	9,608,426,457
XDCB (tạm) bán giao (tự làm)						
Tăng do đánh giá lại tài sản	4,405,542,220	-	-	-	1,012,358,324,801	1,016,763,867,021
Cải tạo nâng cấp	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh theo quyết toán	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Nhận lại từ góp vốn liên doanh	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	4,468,132,328	9,473,252,964	5,901,786,691	627,489,353	229,000,039	20,699,661,375
Giảm trong kỳ	5,363,573,951	15,359,928,403	5,801,081,463	435,671,778	21,066,370,254	48,026,625,849
Giảm do đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	750,747,496	4,570,896,569	904,507,826	98,124,740	3,418,731,555	9,743,008,186
Điều chỉnh theo quyết toán	-	-	-	-	17,418,638,660	17,418,638,660
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	4,612,826,455	10,789,031,834	4,896,573,637	337,547,038	229,000,039	20,864,979,003
Số dư cuối kỳ này	5,490,155,510,958	3,755,083,067,208	521,772,218,438	136,194,586,296	24,475,776,311,829	34,378,981,694,729
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUY KẾ						
Số dư đầu năm	984,005,062,327	734,109,573,580	254,617,501,217	95,094,289,438	11,502,662,689,592	16,812,992,928,470
Tăng trong kỳ	528,526,779,367	490,094,911,861	125,465,634,380	4,769,488,725	2,947,258,402,631	4,096,115,216,963
Trích vào chi phí trong năm	122,374,444,707	90,634,572,987	19,910,767,831	4,413,532,659	604,827,341,335	842,160,659,519
Tăng (giảm) do đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	406,152,334,660	399,460,338,874	105,554,866,549	355,956,066	2,342,431,061,296	3,253,954,557,444
Giảm trong kỳ	3,395,577,886	4,570,896,569	904,507,826	8,056,085,304	4,220,140,946	21,147,208,531
Thanh lý, nhượng bán	750,747,496	4,570,896,569	904,507,826	98,124,740	3,397,436,355	9,721,712,986
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	2,644,830,390	-	-	7,957,960,564	822,704,591	11,425,495,545
Số dư cuối kỳ này	1,509,136,263,808	1,219,633,588,872	379,178,627,771	91,807,692,859	14,445,700,951,277	17,645,457,124,586
Giá trị còn lại tại ngày đầu năm	4,501,649,528,426	3,023,418,346,051	266,740,018,159	36,541,409,284	11,981,097,947,651	19,809,447,249,571
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ	3,981,019,247,150	2,535,449,478,336	142,593,590,667	44,386,893,437	10,030,075,360,552	16,733,524,570,143

TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH
TỪ 01/01/2014 ĐẾN 31/03/2014

CHỈ TIÊU	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	190,581,907,418	43,608,056,615	234,189,964,033
Tăng trong kỳ	-	-	-
Thuê tài chính trong năm	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	190,581,907,418	43,608,056,615	234,189,964,033
HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số dư đầu năm	87,182,724,947	29,605,554,048	116,788,278,995
Tăng trong kỳ	9,997,240,426	3,680,718,989	13,677,959,415
Khấu hao trong năm	9,997,240,426	3,680,718,989	13,677,959,415
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	97,179,965,373	33,286,273,037	130,466,238,410
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	103,399,182,471	14,002,502,567	117,401,685,038
Số dư cuối kỳ này	93,401,942,045	10,321,783,578	103,723,725,623



**BẢNG TĂNG GIẢM TSCĐ VỎ HÌNH
TỪ 01/01/2014 ĐẾN 31/03/2014**

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền bằng sáng chế	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	330,966,401,892	38,574,125,260	1,464,370,376	4,288,007,246	68,800,000	375,361,704,774
Tăng trong kỳ	-	165,000,000	-	-	6,057,127,622	6,222,127,622
Mua trong năm	-	-	-	-	304,750,000	304,750,000
Tăng khác	-	165,000,000	-	-	5,752,377,622	5,917,377,622
Giảm trong kỳ	152,000,000	100,500,000	1,464,370,376	4,288,007,246	-	6,004,877,622
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	152,000,000	100,500,000	1,464,370,376	4,288,007,246	-	6,004,877,622
Số dư cuối kỳ này	330,814,401,892	38,638,625,260	-	-	6,125,927,622	375,578,954,774
HAO MÔN LUY KẾ						
Số dư đầu năm	3,587,419,347	25,942,821,256	336,237,837	-	225,774,488	30,092,252,928
Tăng trong kỳ	190,104,249	2,123,077,916	90,000	-	450,992,904	2,764,265,069
Khấu hao trong năm	190,104,249	2,123,077,916	-	-	46,410,287	2,359,592,452
Tăng khác	-	-	90,000	-	404,582,617	404,672,617
Giảm trong kỳ	63,376,670	78,183,982	336,327,837	-	-	477,888,489
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	63,376,670	78,183,982	336,327,837	-	-	477,888,489
Số dư cuối kỳ này	3,714,146,926	27,987,715,190	-	-	676,767,392	32,378,629,508
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	327,378,982,545	12,631,304,004	1,128,132,539	4,288,007,246	(156,974,488)	345,269,451,846
Số dư cuối kỳ này	327,100,254,966	10,650,910,070	-	-	5,449,160,230	343,200,325,266

BẢNG TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU QUÝ I NĂM 2014

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm	18,950,000,000,000	1,216,727,266	33,010,841,083	8,519,430,938,822	2,683,834,433,528	134,944,997,553	3,035,598,071,141	33,358,036,009,393
Tăng trong kỳ	89,000,000,000	-	-	80,093,694,906	836,576,233	-	3,195,378,447,615	3,365,308,718,754
Ngân sách cấp	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu tăng vốn, nhận thêm vốn góp trong năm	89,000,000,000	-	-	-	-	-	-	89,000,000,000
Các nghiệp vụ liên quan đến cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng (giảm) do chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh hồi tố	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại giữa các nguồn vốn, kết chuyển nguồn	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	3,195,320,032,455	3,195,320,032,455
Trích từ lợi nhuận	-	-	-	80,093,694,906	836,576,233	-	-	80,930,271,139
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-	58,415,160	58,415,160
Giảm trong kỳ	89,000,000,000	0	69,438,554	51,850,128,808	541,573,035	-	1,089,565,403,625	1,231,026,544,021
Chuyển về Tập đoàn	-	-	-	-	-	-	-	-
Kết chuyển công trình hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ từ nguồn vốn	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh theo các QĐ của HĐQT, Quyết toán CPH	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi tiêu theo quy định	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức, phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
Trích các quỹ trong biểu vốn	-	-	-	-	-	-	80,930,271,139	80,930,271,139
Bù trừ với khoản đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh do biến động lợi ích cổ đông thiểu số trong kỳ	-	(18,213,489)	(109,263,259)	51,850,128,808	541,573,035	-	(23,528,187,442)	28,736,037,652
Trích các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	-	-	-	27,588,335,168	27,588,335,168
Điều chỉnh và khác	89,000,000,000	18,213,489	178,701,813	-	-	-	4,574,984,760	93,771,900,062
Số dư cuối kỳ này	18,950,000,000,000	1,216,727,266	32,941,402,529	8,547,674,504,920	2,684,129,436,726	134,944,997,553	5,141,411,115,131	35,492,318,184,126

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý :

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh :

Để phục vụ mục đích quản lý, Tổng Công ty tổ chức các hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực trên cơ sở các công ty con hoạt động tương đối riêng biệt.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các bộ phận như sau:

- Hoạt động kinh doanh khí và các sản phẩm khí (gồm có Công ty mẹ, PV GAS South, PV GAS North và PV GAS D);
- Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí: sản xuất ống thép, bình khí, xây dựng, lắp đặt, sửa chữa các công trình khí (gồm có PV Pipe và PV Coating);

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại 31/03/2014 :

CHỈ TIÊU	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21,278,871,601,101	139,445,654,612	-	21,418,317,255,713
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1,113,400,000,000	300,000,000	-	1,113,700,000,000
Các khoản phải thu ngắn hạn	8,190,056,209,350	153,716,432,373	(2,557,055,290,313)	5,786,717,351,410
Hàng tồn kho	1,297,900,380,344	176,624,269,134	-	1,474,524,649,478
Tài sản ngắn hạn khác	588,211,279,392	15,550,080,780	-	603,761,360,172
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	-
Tài sản cố định	16,764,346,356,027	2,292,112,114,049	26,903,045,507	19,083,361,515,583
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3,218,399,564,981	-	(2,771,539,948,201)	446,859,616,780
Tài sản dài hạn khác	893,211,326,320	115,247,420,182	(1,409,856,435)	1,007,048,890,067
Lợi thế thương mại	52,381,161,998	-	501,227,178,159	553,608,340,157
Tổng tài sản hợp nhất	53,396,777,879,513	2,892,995,971,130	(4,801,874,871,283)	51,487,898,979,360
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	10,695,257,250,705	575,945,193,274	(2,550,134,874,006)	8,721,067,569,973
Nợ dài hạn	5,004,000,445,111	661,285,102,760	(1,525,427,235)	5,663,760,120,636
Tổng nợ phải trả hợp nhất	15,699,257,695,816	1,237,230,296,034	(2,551,660,301,241)	14,384,827,690,609

Kết quả kinh doanh quý I năm 2014 :

CHỈ TIÊU	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Tổng doanh thu thuần	18,065,503,344,054	251,282,247,108	(2,252,795,069,114)	16,063,990,522,048
Doanh thu nội bộ	-	-	-	-
Doanh thu bán ra bên ngoài	18,065,503,344,054	251,282,247,108	(2,252,795,069,114)	16,063,990,522,048
Chi phí kinh doanh	14,238,070,403,798	247,170,029,073	(2,235,149,736,121)	12,250,090,696,750
- Giá vốn hàng bán	13,511,254,007,176	232,278,447,578	(2,235,872,119,470)	11,507,660,335,284
- Chi phí bán hàng	326,810,607,847	-	(15,002,712,501)	311,807,895,346
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	400,005,788,775	14,891,581,495	15,725,095,850	430,622,466,120
Kết quả hoạt động kinh doanh	3,827,432,940,256	4,112,218,035	(17,645,332,993)	3,813,899,825,298
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết	-	-	-	1,755,675,777
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	296,932,740,529
Chi phí tài chính	-	-	-	120,694,479,045
Lãi từ hoạt động khác	-	-	-	4,888,773,866
Lợi nhuận trước thuế TNDN				3,996,782,536,425
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	801,068,616,647
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	393,887,323
Lợi nhuận sau thuế TNDN				3,195,320,032,455